TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **122/**2021/DS-ST
Ngày 26/8/2021
"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lý Thị Nhân.
2. Bà Lương Thị Thu Hằng.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Hương - Thư ký Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2020/TLST-DS, ngày 19/10/2020 về việc Tranh chấp hợp đồng vay vốn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-DS, ngày 21/7/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2021/QĐST-DS ngày 11/8/2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.
Địa chỉ: Số 2, đường Láng Hạ, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Chức vụ: Tổng giám đốc.
Chi nhánh thực hiện việc khởi kiện: Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố T.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn Anh – Chức vụ: Giám đốc.
Người được ủy quyền lại: Ông Đào Khải H – Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh.

Địa chỉ Chi nhánh: Số 64, đường Chiến thắng Sông Lô, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Ông Trần Văn M, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Tân Hải Thành, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị C; địa chỉ: Thôn Tân Hải Thành, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, Ngân hàng N trình bày về yêu cầu khởi kiện như sau: Năm 2018 Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố T có ký kết Hợp đồng tín dụng số 8106LAV20180024 ngày 04/01/2018 với ông Trần Văn M, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Tân Thành 2 (nay là thôn Tân Hải Thành), xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Nội dung ký kết thể hiện cụ thể trong hợp đồng như sau: Số tiền vay 100.000.000 đồng; mục đích vay vốn để trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; ngày nhận tiền vay 04/01/2018; hạn trả tiền vay 04/01/2019; lãi suất tiền vay là 10%/năm; lãi suất quá hạn bằng 15%/năm; biện pháp bảo đảm cho khoản vay: Cho vay không có tài sản bảo đảm theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính Phủ. Quá trình thực hiện Hợp đồng ông Trần Văn M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết giữa 02 bên, cụ thể: Đến hạn trả nợ của khoản vay ngày 04/01/2019, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc ông M trả tiền nhưng ông M không trả. Tính đến thời điểm khởi kiện dư nợ gốc của khoản vay còn 100.000.000 đồng và lãi trong hạn, lãi quá hạn.

Đến ngày xét xử 26 tháng 8 năm 2021, ông Trần Văn M còn nợ Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố T tổng số tiền 143.782.192đ *(Một trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai đồng)*; trong đó: Dư nợ gốc là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; nợ lãi trong hạn 30.621.918đ *(Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm mười tám đồng)*; nợ lãi quá hạn tạm tính 13.160.274đ *(Mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng)*. Ngân hàng N đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn M phải thanh toán nợ cho Ngân hàng theo đúng hợp đồng ký kết giữa hai bên, số tiền dư nợ cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 26 tháng 8 năm 2021 là 143.782.192đ *(Một trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai đồng)*; buộc ông Trần Văn M tiếp tục phải trả lãi phát sinh theo mức thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 8106LAV20180024 ngày 04/01/2018 cho đến ngày thực tế ông M trả hết nợ gốc cho Ngân hàng; nếu sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà ông M không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông M để thu hồi nợ.

Quá trình Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết vụ án, ông Trần Văn M, bà Trần Thị C không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương và tại gia đình mẹ đẻ ông M (ông M bà C trước đây có nhà đất liền kề với nhà mẹ đẻ của ông M, các con chung của ông M bà C hiện đang gửi mẹ đẻ của ông M trông nom, chăm sóc), kết quả xác minh thể hiện ông M vắng mặt tại địa phương, cả 02 vợ chồng ông M đi làm ăn xa, thường xuyên không có nhà, thỉnh thoảng mới về thăm con rồi lại đi luôn. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Các tài liệu trong hồ sơ vay vốn thể hiện có xác nhận, chứng thực của chính quyền địa phương nơi vợ chồng ông M cư trú là UBND xã L, thành phố T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 466, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, buộc ông Trần Văn M phải trả cho Ngân hàng N số tiền 143.782.192đ *(Một trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai đồng)*; trong đó: Dư nợ gốc là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; nợ lãi trong hạn 30.621.918đ *(Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm mười tám đồng)*; nợ lãi quá hạn tạm tính 13.160.274đ *(Mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng)*. Đồng thời, buộc ông Trần Văn M tiếp tục phải trả lãi phát sinh theo mức thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 8106LAV20180024 ngày 04/01/2018 cho đến ngày thực tế ông M trả hết nợ gốc cho Ngân hàng; không xem xét yêu cầu về xử lý tài sản nêu ông M không trả được nợ, do yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án dân sự; ông Trần Văn M phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với khoản tiền phải trả tại thời điểm xét xử; Ngân hàng N không phải nộp án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp khi thụ lý vụ án. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú trên địa bàn thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Hợp đồng tín dụng ký kết giữa các đương sự là hợp đồng vay tài sản giữa Ngân hàng N và ông Trần Văn M. Nên xác định đây là giao dịch dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đánh giá tài liệu, chứng cứ:

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng tín dụng số 8106LAV20180024 ngày 04/01/2018. Bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng; mục đích vay vốn để trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; ngày nhận tiền vay 04/01/2018; hạn trả tiền vay 04/01/2019; lãi suất tiền vay là 10%/năm; lãi suất quá hạn bằng 15%/năm; biện pháp bảo đảm cho khoản vay: Cho vay không có tài sản bảo đảm theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính Phủ. Các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ tín dụng có xác nhận, chứng thực của UBND xã L, thành phố T. Tính đến ngày xét xử, ngày 26 tháng 8 năm 2021 bị đơn còn nợ tổng số tiền 143.782.192đ *(Một trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai đồng)*; trong đó: Dư nợ gốc là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; nợ lãi trong hạn 30.621.918đ *(Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm mười tám đồng)*; nợ lãi quá hạn tạm tính 13.160.274đ *(Mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng)*.

Trong hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên có thỏa thuận rất cụ thể về các nội dung bao gồm cả nội dung lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn khi không thanh toán đúng hạn. Các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tuân thủ đúng các quy định cảu pháp luật, không vi phạm điều cấm.

Quá trình giải quyết bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, kết quả xác minh tại địa phương và gia đình bố mẹ đẻ ông Trần Văn M, thể hiện ông M bà C hiện đi làm ăn xa, thỉnh thoảng có về nhà. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Do vậy, việc ông M bà C vắng mặt thể hiện ý thức cố ý trốn tránh, Tòa án giải quyết vụ án theo trường hợp vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì đương sự dấu địa chỉ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ. Việc ông M bà C không đến Tòa án làm việc là do ý thức chủ quan của đương sự, không tự bảo vệ quyền của mình và không thực hiện nghĩa vụ theo quy định.

Từ những nhận định đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ bao gồm cả tiền gốc, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn tạm tính đến ngày 26 tháng 8 năm 2021, tổng số tiền là 143.782.192đ *(Một trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai đồng)*. Buộc ông Trần Văn M tiếp tục phải trả lãi phát sinh theo mức thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 8106LAV20180024 ngày 04/01/2018 cho đến ngày thực tế ông M trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

Đối với yêu cầu về việc xủ lý tài sản của bị đơn nếu bị đơn không trả được nợ: Hợp đồng tín dụng ký kết giữa hai bên là hợp đồng tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản. Việc xử lý tài sản của bị đơn nếu không bị đơn không trả được nợ tại giai đoạn thi hành án thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nội dung này trong bản án và quyết định của bản án. Nếu bị đơn không trả được nợ thì sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nguyên đơn có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án đến cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để giải quyết.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị C, do hợp đồng tín dụng được ký kết trực tiếp giữa Ngân hàng và ông Trần Văn M, Ngân hàng xác định ông Trần Văn M là khách hàng vay vốn trực tiếp và chỉ khởi kiện ông Trần Văn M. Nên Hội đồng xét xử chỉ xác định trách nhiệm trả nợ của ông M mà không có nghĩa vụ liên đới của bà C.

[3] Về án phí: Ông Trần Văn M phải chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch của vụ án.

Ngân hàng N không phải nộp án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 280, 466, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N (đơn vị được ủy quyền Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố T). Buộc ông Trần Văn M có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền 143.782.192đ *(Một trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi hai đồng)*; trong đó: Dư nợ gốc là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; nợ lãi trong hạn 30.621.918đ *(Ba mươi triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm mười tám đồng)*; nợ lãi quá hạn tạm tính 13.160.274đ *(Mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi tư đồng)*.

Ông Trần Văn M tiếp tục phải trả lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn cho Ngân hàng N (đơn vị được ủy quyền là Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố T) cho đến ngày thực tế thanh toán xong số tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định. Nếu ông M chậm trả thì tiếp tục chịu lãi suất theo thỏa thuận lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 8106LAV20180024 ngày 04 tháng 01 năm 2018.

2. Về án phí: Ông Trần Văn M phải nộp 7.189.109đ *(Bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn một trăm linh chín đồng)* tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Ngân hàng N (đơn vị được ủy quyền Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố T) không phải nộp án phí. Trả lại cho Ngân hàng N (đơn vị được ủy quyền Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố T) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.259.246đ *(Ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn hai trăm bốn mươi sáu đồng)*, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000641, ngày 15 tháng 10 năm 2020.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7[a] và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Nhân – Lương Thị Thu Hằng **Lương Thanh Huyền**

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Thanh Huyền